

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

**Đã được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN VIỆT (VP AUDIT)**

HÀ NỘI, 2013



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1-3
Báo cáo Kiểm toán	4-5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	6-34
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6-8
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	9
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10-11
<i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	12-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011568 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006 và các lần đăng ký thay đổi (lần thứ 5 ngày 13 tháng 08 năm 2012) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là:	162.000.000.000 VND
Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2012	162.000.000.000 VND
- Mệnh giá một cổ phần	10.000 VND
- Số cổ phần đã đăng ký mua	16.200.000

TT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Tập đoàn hóa chất Việt Nam	1A Tràng Tiền, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	8.262.000	51,00
2	Các cổ đông khác		7.938.000	49,00
	Cộng		16.200.000	100

Công ty có trụ sở tại 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong,

Bình

thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Đà Nẵng

Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Hồ Chí Minh

Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

1. Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/06/2012
2. Ông Vũ Tiến Dũng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23/06/2012
3. Ông Lê Công An	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 23/06/2012
4. Ông Mai Chiến Thắng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2012
5. Ông Nguyễn Quang Hào	Ủy viên	
6. Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên	
7. Bà Đào Thị Hoa	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

1. Ông Mai Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/07/2012
2. Ông Lê Công An	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/06/2012
3. Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2012
4. Ông Lê Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/06/2012
5. Ông Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt (VP AUDIT) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của

Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG



Số : 17/2012/VPA-BCTC

Ngày : 14 tháng 03 năm 2013

Nơi nhận : Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Số 231, đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Kính gửi : Cổ đông, Hội đồng Quản trị

Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Về việc : **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

: về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã:

- Phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012;
- Phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Trương Mai Quân

Chứng chỉ KTV số: 0399/KTV

Kiểm toán viên

Phạm Xuân Thọ

Chứng chỉ KTV số: 0935/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

Đơn vị tính: VND

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		385.450.563.698	477.584.490.438
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	29.876.762.037	15.252.494.850
1	Tiền	111		29.876.762.037	15.252.494.850
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.890.706.647	98.263.599.932
1	Phải thu khách hàng	131	V.02	57.944.587.090	75.287.621.066
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	6.261.573.030	25.257.857.418
5	Các khoản phải thu khác	135	V.04	1.094.611.572	986.213.350
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.410.065.045)	(3.268.091.902)
IV	Hàng tồn kho	140		294.101.093.306	357.468.652.064
1	Hàng tồn kho	141	V.05	296.499.468.968	357.468.652.064
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.398.375.662)	
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		582.001.708	6.599.743.592
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.845.833	101.723.752
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.212.075	2.325.453.874
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.06		2.112.313.900
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	556.943.800	2.060.252.066
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		148.306.774.126	183.060.214.204
II	Tài sản cố định	220		135.790.734.026	171.578.880.436
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	89.628.178.600	120.503.833.490
	Nguyên giá	222		524.342.398.027	523.352.040.640
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(434.714.219.427)	(402.848.207.150)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	42.528.472.029	47.195.744.507
	Nguyên giá	225		68.516.625.194	69.042.383.626
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(25.988.153.165)	(21.846.639.119)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.631.077.397	3.646.431.772
	Nguyên giá	228		3.703.723.022	3.703.723.022
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.645.625)	(57.291.250)
4	Xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.006.000	232.870.667
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.665.769.526	11.259.821.643
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	11.411.041.033	11.424.099.631
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(745.271.507)	(164.277.988)
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.850.270.574	221.512.125
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	353.594.384	221.512.125
3	Tài sản dài hạn khác	268		1.496.676.190	
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		533.757.337.824	660.644.704.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		283.023.183.349	447.046.047.183
I	Nợ ngắn hạn	310		268.239.341.474	420.279.386.914
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	212.290.784.120	365.552.031.127
2	Phải trả cho người bán	312	V.15	13.729.683.924	30.512.731.618
3	Người mua trả tiền trước	313	V.16	2.835.476.303	4.918.339.353
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	5.219.511.682	3.336.868.526
5	Phải trả người lao động	315		19.088.237.786	4.921.965.466
6	Chi phí phải trả	316	V.18	7.405.600.293	5.493.534.888
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	1.460.287.980	990.521.320
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.209.759.386	4.553.394.616
II	Nợ dài hạn	330		14.783.841.875	26.766.660.269
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14.706.023.693	24.506.525.255
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			967.558.853
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		77.818.182	1.292.576.161
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		250.734.154.475	213.598.657.459
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	250.755.226.123	213.270.709.847
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		162.000.000.000	162.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.425.702.775	1.001.031.559
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(1.077.889.526)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		32.702.011.384	30.219.597.614
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		8.722.186.271	6.239.772.501
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.905.322.088	14.888.194.094
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(21.071.648)	327.947.612
3	Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		(76.999.998)	216.090.911
4	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		55.928.350	111.856.701
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		533.757.337.824	660.644.704.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.509.172.439	1.509.172.439
5	Ngoại tệ các loại (USD)	005		2.303	1.943

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Hoa

GIÁM ĐỐC



Mai Chiến Thắng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1	Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	VI.22	1.094.712.187.881	1.218.311.133.515
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.23	6.361.867.770	5.943.812.328
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.24	1.088.350.320.111	1.212.367.321.187
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.25	919.743.178.444	1.108.704.774.860
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		168.607.141.667	103.662.546.327
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	848.013.948	1.831.508.300
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.27	42.550.709.514	50.929.119.490
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		40.257.097.180	46.599.999.714
8	Chi phí bán hàng	24		24.685.793.929	20.364.338.482
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.241.149.939	31.977.055.538
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		61.977.502.233	2.223.541.117
11	Thu nhập khác	31		1.531.643.289	1.115.937.946
12	Chi phí khác	32		130.424.828	330.933.593
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.401.218.461	785.004.353
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		63.378.720.694	3.008.545.470
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.28	15.844.680.174	752.136.367
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		47.534.040.520	2.256.409.103
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30	2.934	140

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Thanh Tùng

Đào Thị Hoa



GIAM ĐỐC

Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1	Lợi nhuận trước thuế	1		63.378.720.694	3.008.545.470
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	Khấu hao tài sản cố định	2		40.012.666.041	45.576.451.175
	Các khoản dự phòng	03		4.121.342.324	(2.166.884.554)
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(53.684.413)	
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(781.782.086)	
	Chi phí lãi vay	06		40.257.097.180	46.599.999.714
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		146.934.359.740	93.018.111.805
	Tăng giảm các khoản phải thu	09		40.648.107.917	(35.379.318.719)
	Tăng giảm hàng tồn kho	10		60.969.183.096	(85.333.579.407)
	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.198.963.733)	(28.935.035.880)
	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(54.204.340)	(83.680.240)
	Tiền lãi vay đã trả	13		(41.426.416.021)	(45.465.874.907)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14.121.158.782)	(1.339.269.004)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.928.062.786	19.809.416.017
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.950.373.951)	(9.144.624.132)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất KD	20		192.728.596.712	(92.853.854.467)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.224.519.631)	(15.575.437.721)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		340.636.364	239.363.636
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2.288.899.735)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.058.598	39.175.552
7	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		781.782.086	1.175.202.807
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.089.042.583)	(16.410.595.461)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		658.936.581.335	1.023.088.517.953
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(815.037.451.613)	(890.360.935.084)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(10.809.190.730)	(11.499.370.010)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.105.160.000)	(24.392.959.400)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(175.015.221.008)	96.835.253.459
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		14.624.333.121	(12.429.196.469)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.252.494.850	27.681.302.639
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(65.934)	388.680
	Tiền tồn cuối kỳ	70		29.876.762.037	15.252.494.850

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Hoa

GIÁM ĐỐC



Mai Chiến Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định về việc niêm yết cổ phiếu số: 114/QĐ-SGDHCM do Tổng giám đốc Sở GDCK TP HCM ban hành ngày 23 tháng 09 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là: 162.000.000.000 VND

Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 162.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Đến ngày 31/12/2012, tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty là 1.138 người trong đó nhân viên quản lý là 188 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngoài ra, đơn vị áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

2. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng và các đơn vị hạch toán trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Hồ Chí Minh

Các báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được tính toán bằng cách tổng cộng chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Đối với các quan hệ giao dịch về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...) cung cấp dịch vụ, sản phẩm lẫn nhau, thu chi hộ, ... giữa Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị kế toán trực thuộc với nhau được cân trừ ở các chỉ tiêu tương ứng trên các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó còn tồn đến thời điểm báo cáo.

2.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Công ty áp dụng áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 để ghi nhận về các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng thương mại mà công ty có giao dịch tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa : Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang : Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại

doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh công chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính bao gồm khoản phải trả nợ gốc thuê tài chính và chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính như: chi phí lắp đặt, chạy thử...

5.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5.4. Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình (trừ quyền sử dụng đất lâu dài) được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

Khoản mục	Thời gian khấu hao
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04-10 năm
- Tài sản cố định khác	08-10 năm
- Phần mềm máy tính	04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị của các công ty này về phân chia lợi nhuận. Các khoản

được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

8.1. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Trợ cấp thôi việc

Từ năm 2012, đơn vị thực hiện chi trả trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 về xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp.

Riêng năm 2012, Công ty sử dụng số dư Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm đã trích lập để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động. Nếu số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ hoặc doanh nghiệp không có số dư Quỹ để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Cuối năm, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Thông tư 210 hiện không yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	7.865.350.694	3.903.557.052
Tiền gửi ngân hàng	21.963.501.855	11.308.460.245
Tiền gửi ngoại tệ	47.909.488	40.477.553
Cộng	29.876.762.037	15.252.494.850
02. Phải thu khách hàng	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Khách hàng đại lý	46.491.410.035	58.807.908.858
Khách hàng xuất khẩu	1.219.207.431	1.446.638.108
Khách hàng mua trực tiếp	10.082.184.824	15.033.074.100
Khách hàng bán lẻ	151.784.800	
Khách hàng thuê cửa hàng	57.944.587.090	75.287.621.066
Cộng		
03. Trả trước cho người bán	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Trả người bán hàng nước ngoài	5.889.256.609	22.699.420.947
Trả người bán hàng trong nước	372.316.421	2.558.436.471
Cộng	6.261.573.030	25.257.857.418
04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải thu khác	1.094.611.572	986.213.350
Trong đó:		
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương	432.181.392	588.827.424
Phải thu người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN	411.711.993	312.445.226
Phải thu tiền điện nước các đối tượng thuê mặt bằng	90.127.785	64.993.060
Phải thu các đối tượng khác	160.590.402	19.947.640
Cộng	1.094.611.572	986.213.350
05. Hàng tồn kho	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguyên vật liệu	133.512.662.207	203.495.382.447
Công cụ, dụng cụ	2.637.821.140	3.158.037.120
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.569.522.979	11.559.580.428
Thành phẩm	154.477.301.563	135.477.036.902
Hàng hoá	22.603.596	3.293.532.294
Hàng gửi bán	279.557.483	485.082.873
Cộng	296.499.468.968	357.468.652.064
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.398.375.662)	
Giá trị thuần hàng tồn kho	294.101.093.306	357.468.652.064
06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.112.313.900
Cộng	-	2.112.313.900

	Cuối năm VND	Đầu năm VND	
07. Tài sản ngắn hạn khác			
Tạm ứng	556.943.800	537.575.876	
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	1.522.676.190	
Cộng	556.943.800	2.060.252.066	
08. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem trang 33)			
09. Tài sản cố định thuê tài chính			
Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định			
1. Số đầu năm	67.853.933.174	1.188.450.452	69.042.383.626
2. Số tăng trong kỳ	3.052.136.297	505.447.915	3.557.584.212
Trong đó:			-
- Thuê tài chính trong kỳ	3.052.136.297	470.642	3.052.606.939
- Tăng khác		504.977.273	504.977.273
3. Số giảm trong kỳ	(2.894.421.550)	(1.188.921.094)	(4.083.342.644)
Trong đó:			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.389.444.277)	(1.188.921.094)	(3.578.365.371)
- Giảm khác	(504.977.273)		(504.977.273)
4. Số cuối năm	68.011.647.921	504.977.273	68.516.625.194
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm	20.877.910.230	968.728.889	21.846.639.119
2. Tăng trong kỳ	6.717.391.469	277.428.993	6.994.820.462
- Trích khấu hao trong kỳ	6.717.391.469	143.130.378	6.860.521.847
- Tăng khác (i)		134.298.615	134.298.615
3. Giảm trong kỳ	(1.834.116.814)	(1.019.189.602)	(2.853.306.416)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.699.818.199)	(1.019.189.602)	(2.719.007.801)
- Giảm khác	(134.298.615)		(134.298.615)
4. Số cuối năm	25.761.184.885	226.968.280	25.988.153.165
III. Giá trị còn lại của TSCĐ			
1. Số đầu năm	46.976.022.944	219.721.563	47.195.744.507
2. Số cuối năm	42.250.463.036	278.008.993	42.528.472.029
10. Tài sản cố định vô hình			
Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Phần mềm vi tính	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định			
1. Số đầu năm	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
2. Số tăng trong kỳ			
3. Số giảm trong kỳ			
4. Số cuối năm	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm	-	57.291.250	57.291.250
2. Tăng trong kỳ	-	15.354.375	15.354.375
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối năm	-	72.645.625	72.645.625
III. Giá trị còn lại của TSCĐ			
1. Số đầu năm	3.615.723.022	30.708.750	3.646.431.772
2. Số cuối năm	3.615.723.022	15.354.375	3.631.077.397

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
11. Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm TSCĐ	-	136.302.967
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.006.000	96.567.700
Cộng	3.006.000	232.870.667

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
12. Đầu tư vào công ty liên doanh		
Xi nghiệp bán lẻ xăng dầu		13.058.598
Công ty Phillips Carbon Black Việt Nam (i)	11.411.041.033	11.411.041.033
Cộng	11.411.041.033	11.424.099.631

(i): Công ty cùng một số Công ty của Việt Nam góp vốn với PCBL Netherlands Holdings BV, một công ty tại Hà Lan lập nên Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam

	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối năm VND	Tỷ lệ biểu quyết	Đầu năm VND
Công ty Phillips Carbon Black Viet Nam	7,0%	11.411.041.033	7,0%	11.411.041.033
Cộng	7%	11.411.041.033	7%	11.411.041.033

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
13. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí mua bảo hiểm Phòng chống cháy nổ	78.000.000	73.750.000
Công cụ dụng cụ phân bổ dần	275.594.384	147.762.125
Cộng	353.594.384	221.512.125

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
14. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	201.075.863.649	349.043.762.481
- Vay ngân hàng (i)	150.856.085.921	323.184.824.234
- Vay cán bộ công nhân viên	8.182.186.332	4.858.938.247
- Vay Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam (ii)	25.037.591.396	
- Vay Tập đoàn Hóa chất (iii)	14.000.000.000	18.000.000.000
- Vay Công đoàn Hóa chất Việt Nam (iv)	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.214.920.471	16.508.268.646
Cộng	212.290.784.120	365.552.031.127

(i): Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2012

Vay ngắn hạn bằng VND

Hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (tháng)	Ngày đáo hạn	Số dư cuối năm	Phương thức bảo đảm khoản vay
Ngân hàng Công thương CN Đồng Đa					
Hợp đồng HMTD số 01/2012/HMTD/VIETI NBANKDD/SRC ngày 07/08/2012	10,0%	6	T1-T3/2013	23.879.811.318	(i.1)
Ngân hàng Công thương CN Phúc Yên					
Hợp đồng tín dụng số 028.12.576/HMTD ngày 01/08/2012	10%- 11,5%	6	T1-T3/2013	37.342.847.309	(i.2)

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam CN Hà Nội

Hợp đồng TDHM số					
01/2012/HĐ ngày	13,5%	5	T11/2012-T5/2013	71.000.000	(i.3)
28/05/2012					

Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN

Hợp đồng số 02/11					
SRC-HĐHM-VCB TX	10,5%- 12%	6	T12/2012	30.736.301.185	(i.4)
ngày 15/11/2011					

Ngân hàng Quốc tế VIB

HD số 10.11.12.029	11,0%	6	T4/2013	15.451.631.522	(i.5)
ngày 10/10/2012					

Cộng				107.481.591.334	
-------------	--	--	--	------------------------	--

Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ

Hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (tháng)	Số dư cuối năm (USD)	Số dư cuối năm (VND)	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Công thương CN Đồng Đa					
Hợp đồng HMTD số	5,5% - 6,0%	6	1.187.928	24.707.704.280	(i.1)
Ngân hàng Quốc tế VIB					
HĐ TD số	5,0%	5	518.661	10.787.629.099	(i.5)
Ngân hàng ANZ					
Thư đề nghị cung cấp	4,9%	4	378.824	7.879.161.208	(i.6)
Cộng			2.085.413	43.374.494.587	

(i.1): Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản; áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là thế chấp tài sản sau:

- + Hệ thống ép xuất 2 tầng.
- + Hệ thống máy móc thiết bị.
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với 62.438m² đất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

(i.2): Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung, thế chấp máy móc thiết bị của Công ty giá trị 30.082.000.000 đồng.

(i.3): Tài sản thế chấp gồm:

- + Tài sản gắn liền với đất tại 484 Nguyễn Văn Linh, xã Cao Minh, phường Xuân Hòa, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + 11 máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2010/HĐTC ngày 8/2/2010 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký giữa Công ty CP cao su Sao Vàng và BIDV.

(i.4): Tài sản thế chấp, cầm cố của bên vay: Nhà xưởng, máy móc, thiết bị tại Công ty CP Cao su Sao Vàng- CN Thái Bình; Tổng giá trị tài sản bảo đảm là 10.412.249.764 đồng.

(i.5): Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tổng giá trị TSBĐ là 120.000.000.000 đồng, Bao gồm: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm lốp xe đạp, xe máy, ô tô, máy bay, gioăng, cua roa, băng tải, vải mảnh.... Để tại kho của bên vay tại số 231, đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(i.6): Tài sản thế chấp gồm:

- + Toàn bộ nguyên vật liệu tại kho Xuân Hòa, tỉnh Vĩnh Phúc với giá trị sổ sách tối thiểu tương đương với 130% của Hạn mức tín dụng hiện do bên thế chấp sở hữu và được ghi trong sổ sách kế toán của bên thế chấp và tất cả các quyền và lợi ích liên quan đến các động sản đó.
- + Bất kỳ nguyên vật liệu tại kho Xuân Hòa, tỉnh Vĩnh Phúc của bên thế chấp sẽ có, hình thành dù có phải bằng việc sử dụng tiện ích hay không hoặc trở nên tồn tại vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng thế chấp.
- + Tiền bảo hiểm đối với động sản ở trên.

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

Hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (tháng)	Ngày đáo hạn	Số dư cuối năm (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
Hợp đồng tín dụng số					
21/2012/HĐTD/VCFC-	10.5%	6	T5/2013	25.037.591.396	(ii.1)
CSSV ngày 06/09/2012					

(ii.1): Biện pháp bảo đảm tiền vay:

- + Dùng toàn bộ các nguồn thu và tài sản hợp pháp của Công ty Cổ phần Cao Su Sao Vàng làm tài sản đảm bảo cho nợ vay.
- + Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng cam kết tự nguyện bàn giao tài sản thế chấp, cầm cố, ký quỹ hoặc bất kỳ tài sản khác thay thế, bổ sung cho tài sản thế chấp, cầm cố, ký quỹ để xử lý tài sản thế chấp, cầm cố, ký quỹ.

(iii) Chi tiết vay Tập đoàn hóa chất Việt Nam

Đây là khoản vay của Hợp đồng vay số 213-HCVN số tiền vay 14.000.000.000 đồng, dư nợ vay tại 31/12/2012 là 14.000.000.000 đồng, lãi suất 11%/năm, ngày đáo hạn 23/05/2013.

(iv) Chi tiết vay Công đoàn Hóa chất Việt Nam

Hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (tháng)	Ngày đáo hạn	Số dư cuối năm (VND)
Hợp đồng vay số 03/HĐ-CĐCNHCVN	9%	12	T3/2013	2.000.000.000
Hợp đồng vay số 02/HĐ-CĐCNHCVN	9%	12	T9/2013	1.000.000.000
Cộng			-	3.000.000.000

(v): Chi tiết được thuyết minh số Vay dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
15. Phải trả người bán		
Phải trả khách hàng là bên liên quan	3.201.749.993	3.734.522.628
Phải trả khách hàng khác	10.527.933.931	26.778.208.990
Cộng	13.729.683.924	30.512.731.618

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
16. Người mua trả tiền trước		
Khách hàng là đại lý	37.209.040	84.107.603
Khách hàng xuất khẩu	2.267.927.120	1.924.218.271
Khách hàng mua trực tiếp	455.140.643	2.834.794.179
Khách hàng khác	75.199.500	75.219.300
Cộng	2.835.476.303	4.918.339.353

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT đầu ra	2.948.502.192	2.633.153.995
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.102.205.877	378.684.485
Thuế thu nhập cá nhân	27.741.770	187.525.003
Thuế tài nguyên	3.556.800	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	137.505.043	137.505.043
Cộng	5.219.511.682	3.336.868.526

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại Giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
18. Chi phí phải trả		
Trích trước lãi vay	799.171.577	1.968.490.418
Trích trước sửa chữa lớn TSCĐ		
Trích trước chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm	320.000.000	378.911.000
Trích trước chi phí khuyến mại	6.034.292.033	3.100.529.48
Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	112.241.943	45.603.98
Trích trước chi phí khác	139.894.740	
Cộng	7.405.600.293	5.493.534.88

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	440.822.871	217.523.867
Bảo hiểm xã hội	15.589.673	3.822.702
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	499.714.200	-
Phải trả, phải nộp khác	504.161.236	769.174.751
Cộng	1.460.287.980	990.521.320
	Cuối năm VND	Đầu năm VND
20. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	5.200.000.000	8.093.307.684
- Vay ngân hàng (i)	5.200.000.000	8.093.307.684
Nợ dài hạn	9.506.023.693	16.413.217.571
- Thuê tài chính (ii)	9.506.023.693	16.413.217.571
Cộng	14.706.023.693	24.506.525.255

(i) Vay ngân hàng	Ngày vay	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Dư nợ gốc VND
Ngân hàng Công thương Đồng Đa	09/03/2011	60 tháng	15,0%	7.600.000.000
Cộng				7.600.000.000
Nợ thanh toán năm 2013				2.400.000.000
Vay dài hạn				5.200.000.000

(ii): Các khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2012.

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012			Năm 2011		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1- 5 năm	15.369.229.340	4.560.038.610	10.809.190.730	15.988.142.191	5.874.421.381	10.113.720.810
Trên 5 năm				1.502.943.906	117.294.706	1.385.649.200

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem trang 34)

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
b) Chi tiết vốn Đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp Nhà nước	82.620.000.000	82.620.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	79.380.000.000	79.380.000.000
Cộng	162.000.000.000	162.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	162.000.000.000	162.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	162.000.000.000	162.000.000.000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia trong kỳ (*)	8.100.000.000	24.300.000.000

(*) Chia cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% vốn điều lệ theo Nghị Quyết 44/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2012 của Đại hội đồng cổ đông với số tiền là: 8.100.000.000 đồng.

d) Cổ phiếu	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16.200.000	16.200.000
Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm		
Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối năm	16.200.000	16.200.000
Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	16.200.000
Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm VND	Đầu năm VND
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.425.702.775	1.001.031.559
Quỹ đầu tư phát triển	32.702.011.384	30.219.597.614
Quỹ dự phòng tài chính	8.722.186.271	6.239.772.501
	Cuối năm VND	Đầu năm VND
22. Nguồn kinh phí	216.090.911	14.454.547
Nguồn kinh phí đầu kỳ		
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		278.000.000
Chi sự nghiệp	(293.090.909)	(76.363.636)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(76.999.998)	216.090.911

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng hoá	1.083.870.901.543	1.207.680.015.490
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.010.694.368	8.802.246.197
Doanh thu bán vật tư	830.591.970	1.828.871.828
Cộng	1.094.712.187.881	1.218.311.133.515

24. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	4.998.720	400.000
Hàng bán bị trả lại	6.356.869.050	5.943.412.328
Cộng	6.361.867.770	5.943.812.328

25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng hoá	1.077.509.033.773	1.201.736.203.162
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.010.694.368	8.802.246.197
Doanh thu bán vật tư	830.591.970	1.828.871.828
Cộng	1.088.350.320.111	1.212.367.321.187
26. Giá vốn hàng bán	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	351.984.212.950	199.639.786.202
Giá vốn thành phẩm đã bán	564.826.990.150	907.572.731.345
Giá vốn của vật tư đã bán	533.599.682	1.492.257.313
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.398.375.662	
Cộng	919.743.178.444	1.108.704.774.860
27. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	194.840.684	614.378.359
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.547.449	656.305.493
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	53.684.413	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	586.941.402	560.824.448
Cộng	848.013.948	1.831.508.300
28. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	40.257.097.180	46.599.999.714
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.712.618.815	4.164.841.788
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	580.993.519	164.277.988
Cộng	42.550.709.514	50.929.119.490
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
a. Tổng lợi nhuận trước thuế	63.378.720.694	3.008.545.470
b. Lợi nhuận được chia	-	-
c. Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
d. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (d= a-b+c)	63.378.720.694	3.008.545.470
e. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập hiện hành (e = d x 25%),	15.844.680.174	752.136.367
Cộng	15.844.680.174	752.136.367
30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	759.721.086.268	1.168.231.949.469
Chi phí nhân công	92.531.184.834	63.963.871.481
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.012.666.041	45.576.451.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.688.492.410	29.649.042.261
Chi phí khác bằng tiền	105.030.826.767	102.556.834.884
Cộng	1.022.984.256.320	1.409.978.149.270

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cách tính	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		47.534.040.520	2.256.409.103
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu thường			
c. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	$c = a + b$	47.534.040.520	2.256.409.103
d. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		16.200.000	16.200.000
e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	$e = c/d$	2.934	140

32. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.876.762.037		15.252.494.850	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.300.771.692	(4.410.065.045)	101.531.691.834	(3.268.091.902)
Cộng	95.177.533.729	(4.410.065.045)	116.784.186.684	(3.268.091.902)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Các khoản vay	226.996.807.813	390.058.556.382
Phải trả người bán, phải trả khác	18.103.266.389	37.714.168.452
Chi phí phải trả	7.405.600.293	5.493.534.888
Cộng	252.505.674.495	433.266.259.722

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2012 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về giá:

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty thực hiện một số giao dịch mua vật tư và bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Tiền gốc ngoại tệ	Tương đương	Tiền gốc ngoại tệ	Tương đương
	USD	VND	USD	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.303,45	47.909.488	1.943,42	40.477.553
Phải thu khách hàng và phải thu khác	341.769,51	7.108.464.039	1.159.307,61	24.146.059.055
Nợ tài chính				
Các khoản vay	2.085.412,50	43.374.494.588	5.314.062,23	110.681.288.126
Phải trả người bán và các khoản khác	109.147,70	2.270.163.012	93.064,11	1.938.339.381

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Trách nhiệm cuối cùng đối với công tác quản lý rủi ro thanh khoản thuộc về Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập một cơ cấu quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp để quản lý các nguồn cấp vốn ngắn, trung và dài hạn và các yêu cầu quản lý tính thanh khoản. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì việc trích lập dự phòng đầy đủ, lập và giám sát liên tục các dự đoán và dòng tiền lưu chuyển trên thực tế để phù hợp với thời điểm đáo hạn của tài sản và công nợ tài chính.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2012	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VN
Vay và nợ	212.290.784.120	14.706.023.693	226.996.807.813
Phải trả người bán, phải trả khác	18.103.266.389		18.103.266.389
Chi phí phải trả	7.405.600.293		7.405.600.293
Cộng	237.799.650.802	14.706.023.693	252.505.674.495

Tại ngày 31/12/2011	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Vay và nợ	365.552.031.127	24.506.525.255	390.058.556.382
Phải trả người bán, phải trả khác	37.714.168.452		37.714.168.452
Chi phí phải trả	5.493.534.888		5.493.534.888
Cộng	408.759.734.467	24.506.525.255	433.266.259.722

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2012	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.876.762.037		29.876.762.037
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.890.706.647		60.890.706.647
Cộng	90.767.468.684		90.767.468.684

Tại ngày 31/12/2011	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.252.494.850		15.252.494.850
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.263.599.932		98.263.599.932
Cộng	113.516.094.782		113.516.094.782

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện Phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên khía cạnh trọng yếu, không có bất kỳ một sự kiện nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty Phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

a. Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất	Cùng Tập đoàn
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan		Năm 2012	Năm 2011
Bên liên quan	Nghịệp vụ	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem		1.552.388.200	1.139.836.500
Công ty TNHH một thành viên DAP Việt Nam	Cung cấp băng tải		
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	938.300.000	3.061.729.000
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	1.573.220.000	2.470.578.000
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	562.119.800	540.100.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	356.070.000	399.740.000
Cty TNHH MTV đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng ca	2.970.000	
Công ty CP cao su Đà Nẵng	Cung cấp nguyên vật liệu		1.729.683.196
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	128.063.236.363	30.056.400.267
Công ty CP cao su Đà Nẵng		191.664.000	463.604.680
Công ty Cổ phần Thiết kế CN Hóa chất			445.100.000
Vay			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Vay	39.000.000.000	68.000.000.000
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	Vay	25.037.591.396	36.110.521.615
Công đoàn Hóa chất Việt Nam	Vay		3.000.000.000
c. Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt		Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
Tiền lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc		878.463.373	1.024.596.435
d. Tại ngày 31/12/2012, công nợ với các bên liên quan như sau:			
Bên liên quan		Cuối năm	Đầu năm
		VND	VND
Công nợ phải thu			
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem		136.400.000	279.999.500
Công ty TNHH MTV Apatite Việt Nam		16.770.000	413.160.000
Công ty Super phốt phát và hóa chất Lâm Thao		500.500.000	
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		300.000	
Cty TNHH MTV đạm Ninh Bình		2.970.000	
Công nợ phải trả			
Công ty TNHH MTV VTư & XNK Hóa chất		3.201.749.993	3.734.522.628
Các khoản vay			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		14.000.000.000	18.000.000.000
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam		3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất		25.037.591.396	

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty lựa chọn báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo khu vực địa lý.

1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
1. Doanh thu bộ phận					
1.1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	74.190.355.746	675.189.151.934	193.657.731.026	145.313.081.405	1.088.350.320.111
3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn của bộ phận	64.373.952.004	585.852.347.294	168.034.151.568	126.086.163.544	944.346.614.410
4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ	2.748.761.363	25.015.837.098	7.175.041.599	5.383.866.672	40.323.506.732
5. Kết quả bộ phận	7.067.642.379	64.320.967.542	18.448.537.859	13.843.051.189	96.612.556.590

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH BDO Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội kiểm toán và số liệu theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước cho Báo cáo tài chính năm 2011 của đơn vị.

Năm 2011, Kiểm toán Nhà nước đã phát hiện một số sai sót và thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu so với Báo cáo tài chính năm 2011 của công ty đã được Công ty TNHH BDO phát hành cụ thể:

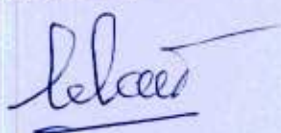
Tại ngày 31/12/2011	Mã số	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	477.344.360.808	240.129.630	477.584.490.438
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	98.056.842.261	206.757.671	98.263.599.932
Trả trước cho người bán	132	25.066.857.997	190.999.421	25.257.857.418
Các khoản phải thu khác	135	970.455.100	15.758.250	986.213.350
Hàng tồn kho	140	357.435.280.105	33.371.959	357.468.652.064
Hàng tồn kho	141	357.435.280.105	33.371.959	357.468.652.064
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	183.168.708.380	(108.494.176)	183.060.214.204
Tài sản cố định	220	171.523.096.624	55.783.812	171.578.880.436
Tài sản cố định thuê tài chính	224	47.139.960.695	55.783.812	47.195.744.507
Nguyên giá	225	68.986.599.814	55.783.812	69.042.383.626
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11.424.099.631	(164.277.988)	11.259.821.643
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(164.277.988)	(164.277.988)
CỘNG TÀI SẢN	270	660.513.069.188	131.635.454	660.644.704.642
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300	446.904.585.945	141.461.238	447.046.047.183
Nợ ngắn hạn	310	420.137.925.676	141.461.238	420.279.386.914
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.195.407.288	141.461.238	3.336.868.526
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	213.608.483.243	(9.825.784)	213.598.657.459
Vốn chủ sở hữu	410	213.280.535.631	(9.825.784)	213.270.709.847
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14.898.019.878	(9.825.784)	14.888.194.094
CỘNG NGUỒN VỐN	440	660.513.069.188	131.635.454	660.644.704.642

KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011 trước điều chỉnh	Điều chỉnh 2011	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	11	1.108.738.146.819	(33.371.959)	1.108.704.774.860
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	103.629.174.368	33.371.959	103.662.546.327
Chi phí hoạt động tài chính	22	50.764.841.502	164.277.988	50.929.119.490
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32.094.860.521	(117.804.983)	31.977.055.538
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.236.642.163	(13.101.046)	2.223.541.117
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.021.646.516	(13.101.046)	3.008.545.470
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	755.411.629	(3.275.262)	752.136.367
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.266.234.887	(9.825.784)	2.256.409.103

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Hoa



Mai Chiến Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

08. Tài sản cố định hữu hình							
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	Cộng		
I. Nguyên giá tài sản cố định							
1. Số đầu năm	103.632.362.095	381.217.512.540	36.579.808.845	1.922.357.160	523.352.040.640		
2. Số tăng trong kỳ	384.105.592	3.325.069.247	1.133.120.244	229.179.772	5.071.474.855		
Trong đó:							
- Mua sắm mới	-	865.824.120	14.000.000	229.179.772	1.109.003.892		
- Xây dựng mới	384.105.592	-	-	-	384.105.592		
- Tăng khác	-	2.459.245.127	1.119.120.244	-	3.578.365.371		
3. Số giảm trong kỳ	-	(3.702.089.468)	(379.028.000)	-	(4.081.117.468)		
Trong đó:							
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.702.089.468)	(379.028.000)	-	(4.081.117.468)		
- Giảm khác	-	-	-	-	-		
4. Số cuối năm	104.016.467.687	380.840.492.319	37.333.901.089	2.151.536.932	524.342.398.027		
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số đầu năm	60.061.186.896	313.690.851.539	27.444.397.021	1.651.771.694	402.848.207.150		
2. Tăng trong kỳ	4.908.689.990	26.445.673.833	4.407.028.112	185.737.810	35.947.129.745		
- Trích khấu hao trong kỳ	4.873.286.216	24.725.322.829	3.408.371.315	185.737.810	33.192.718.170		
- Tăng khác	35.403.774	1.720.351.004	998.656.797	-	2.754.411.575		
3. Giảm trong kỳ	-	(3.702.089.468)	(379.028.000)	-	(4.081.117.468)		
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.702.089.468)	(379.028.000)	-	(4.081.117.468)		
4. Số cuối năm	64.969.876.886	336.434.435.904	31.472.397.133	1.837.509.504	434.714.219.427		
III. Giá trị còn lại của tài sản cố định							
1. Số đầu năm	43.571.175.199	67.526.661.001	9.135.411.824	270.585.466	120.503.833.490		
2. Số cuối năm	39.046.590.801	44.406.056.415	5.861.503.956	314.027.428	89.628.178.600		

Giá trị còn lại 31/12/2012 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 32.283.762.517 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình 31/12/2012 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 225.407.834.351 đồng.

Nguyên giá tài sản cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	162.000.000.000	3.605	1.001.031.559	(78.669.739)	29.645.153.027	5.665.327.914	39.213.386.608	237.446.232.974
Tăng vốn trong năm trước					574.444.587	574.444.587		1.148.889.174
Lãi trong năm trước							2.256.409.103	2.256.409.103
Tăng khác				79.667.289				79.667.289
Giảm vốn trong năm trước							24.300.000.000	24.300.000.000
Giảm khác				1.078.887.076			2.281.601.617	3.360.488.693
Số dư cuối năm trước	162.000.000.000	3.605	1.001.031.559	(1.077.889.526)	30.219.597.614	6.239.772.501	14.888.194.094	213.270.709.847
Số dư đầu năm nay	162.000.000.000	3.605	1.001.031.559	(1.077.889.526)	30.219.597.614	6.239.772.501	14.888.194.094	213.270.709.847
Tăng vốn trong kỳ này			1.424.671.216		2.482.413.770	2.482.413.770		6.389.498.756
Lãi trong kỳ này							47.534.040.520	47.534.040.520
Tăng khác				1.085.828.526				1.085.828.526
Giảm vốn trong kỳ này							9.416.912.526	9.416.912.526
Giảm khác (i)				7.939.000			8.100.000.000	8.107.939.000
Số dư cuối năm nay	162.000.000.000	3.605	2.425.702.775	-	32.702.011.384	8.722.186.271	44.905.322.088	250.755.226.123

(i): Chi tiết giảm khác của lợi nhuận sau thuế là số cổ tức phải thanh toán cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 44/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2012